

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI MÔN TOÁN 10

NĂM HỌC 2025 – 2026

Thời gian: 90 phút

| STT | CHƯƠNG | NỘI DUNG KIẾN THỨC | CẤP ĐỘ TƯ DUY | | | | | | | | | TỔNG | | |
|---------------------|------------|--|---------------|------------|----|---------------------|------------|------------|---------------|------------|------------|-------------|------------|------------|
| | | | PHẦN I. TNKQ | | | PHẦN II. ĐÚNG - SAI | | | PHẦN III. TLN | | | | | |
| | | | NB | TH | VD | NB | TH | VD | NB | TH | VD | NB | TH | VD |
| 1 | CHƯƠNG II | Hệ bất phương trình bậc nhất 2 ẩn | 1 | | | 2 | 2 | | | | | | | |
| | | Ứng dụng thực tế | | | | | | | | | | 1 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | CHƯƠNG III | Hàm số và đồ thị | 2 | | | | | | | 1 | | | | |
| | | Hàm số bậc hai | 1 | 1 | | 1 | 2 | 1 | | | | | | |
| | | Ứng dụng thực tế hàm số bậc hai | | | | | | | | | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | CHƯƠNG IV | Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng và biểu đồ | 1 | | | | | | | | | | | |
| | | Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu | 1 | | | | | | | | | | 1 | |
| | | Các số đặc trưng đo mức độ phân tán của mẫu số liệu | 1 | | | | | | | | | | | |
| | | Tổng hợp | | | | 2 | 2 | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | CHƯƠNG V | Tổng và hiệu của hai vector | 1 | | | | | | | | | | | |
| | | Tích của một số với một vector | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| | | Tích vô hướng của hai vector | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| | | Ứng dụng thực tế | | | | | | | | | | | 1 | |
| | | Tổng hợp | | | | 1 | 2 | 1 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng số câu | | | 10 | 2 | | 6 | 8 | 2 | | 2 | 4 | 16 | 12 | 6 |
| Tổng số điểm | | | 2,5 | 0,5 | | 1,5 | 2,0 | 0,5 | | 1,0 | 2,0 | 4,0 | 3,5 | 2,5 |
| Tỉ lệ (%) | | | 30% | | | 40% | | | 30% | | | 100% | | |

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GKI MÔN TOÁN 11

Năm học 2025 – 2026

Thời gian: 90 phút

| STT | CHƯƠNG | NỘI DUNG KIẾN THỨC | CẤP ĐỘ TƯ DUY | | | | | | | | | TỔNG | | |
|---------------------|------------|--|---------------|------------|----|---------------------|------------|------------|------------------------|------------|------------|-------------|------------|------------|
| | | | PHẦN I. TNKQ | | | PHẦN II. ĐÚNG - SAI | | | PHẦN III. TRẢ LỜI NGẮN | | | | | |
| | | | NB | TH | VD | NB | TH | VD | NB | TH | VD | NB | TH | VD |
| 1 | CHƯƠNG II | Dãy số | 1 | | | | | | | | | | | |
| | | Cấp số cộng | 1 | | | | | | | | | | | |
| | | Cấp số nhân | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| | | Ứng dụng thực tế CSC | | | | | | | 1 | | | | | |
| | | Ứng dụng thực tế CSN | | | | | | | | | 1 | | | |
| | | Tổng hợp | | | | 2 | 2 | | | | | | | |
| 2 | CHƯƠNG III | Giới hạn dãy số | 1 | | | | | | | | | | | |
| | | Giới hạn hàm số | | 1 | | | | | | | | | | |
| | | Hàm số liên tục | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| | | Ứng dụng thực tế | | | | | | | | | 1 | | | |
| | | Tổng hợp | | | | 1 | 2 | 1 | | | | | | |
| 3 | CHƯƠNG IV | Đường thẳng và mặt phẳng song song | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| | | Hai mặt phẳng song song | 1 | | | | | | | | | | | |
| | | Tổng hợp | | | | 1 | 2 | 1 | | | | | | |
| 4 | CHƯƠNG V | Số trung bình và một của mẫu số liệu ghép nhóm | 1 | | | | | | | | | | | |
| | | Trung vị và tứ phân vị của mẫu số liệu ghép nhóm | 2 | | | | | | | 1 | | | | |
| | | Tổng hợp | | | | 2 | 2 | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng số câu | | | 10 | 2 | | 6 | 8 | 2 | 0 | 2 | 4 | 16 | 12 | 6 |
| Tổng số điểm | | | 2,5 | 1,0 | | 1,5 | 2,0 | 0,5 | 0 | 1,0 | 2,0 | 4,0 | 4,0 | 2,5 |
| Tỉ lệ (%) | | | 30% | | | 40% | | | 30% | | | 100% | | |

Lưu ý:

- ✓ Mỗi câu hỏi Phần I là 0,25 điểm
- ✓ Mỗi câu hỏi Phần II cùng 1 hàng là 1 câu. Mỗi câu chia làm 4 ý. Mỗi ý 0,25 điểm.
- ✓ Mỗi câu hỏi Phần III là 0,5 điểm.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI MÔN TOÁN 12

NĂM HỌC 2025 – 2026, Thời gian: 90 phút

| T | T | CHƯƠNG | NỘI DUNG | CẤP ĐỘ TƯ DUY | | | | | | | | | TỔNG | | | |
|--------------|----------|---|----------|---------------|--------|--------|------------------------|--------|--------|---------------------------|--------|--------|--------------------------|-----------------|------------------------|----------|
| | | | | P I. TNKQ | | | P II. ĐÚNG - SAI | | | P III. TRẢ LỜI NGẮN | | | Số câu, Số điểm | Tỉ lệ (%) | | |
| | | | | N B | T H | V D | N B | T H | V D | N B | T H | V D | | | N B | T H |
| 1 | CHƯƠNG 1 | Bài 1. Tính đơn điệu và cực trị của hàm số | 1 | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | 10 câu 3 điểm | 30 % |
| | | Bài 2. Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số | 1 | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | | |
| | | Bài 3. Đường tiệm cận của đồ thị hàm số. | 1 | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | | |
| | | Bài 4. Khảo sát và vẽ đồ thị một số hàm cơ bản | | 1 | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | | |
| | | Bài toán thực tế | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | 1 | | |
| | | Tổng hợp | | | | 2 | 2 | | | 1 | | 2 | 3 | 0 | | |
| 2 | CHƯƠNG 2 | Bài 1. Vector và các phép toán trong không gian | 3 | | | | | | | | 1 | 3 | 0 | 1 | 17 câu 5 điểm | 50 % |
| | | Bài 2. Tọa độ của vector trong không gian | 1 | 1 | | | | | | | | 1 | 1 | 0 | | |
| | | Bài 3. Biểu thức tọa độ của các phép toán vector trong không gian | | 1 | | | | | | 1 | 1 | 0 | 2 | 1 | | |
| | | Tổng hợp 1 | | | | 2 | 2 | | | | | 2 | 2 | 0 | | |
| | | Tổng hợp 2 | | | | 1 | 2 | 1 | | | | 1 | 2 | 1 | | |
| 3 | CHƯƠNG 3 | Bài 1. Khoảng biến thiên và khoảng tứ phân vị của mẫu số liệu ghép nhóm | | 1 | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 7 câu 2 điểm | 20 % |
| | | Bài 2. Phương sai và độ lệch chuẩn của mẫu số liệu ghép nhóm | 1 | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | | |
| | | Bài toán thực tế | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | 1 | | |
| | | Tổng hợp | | | | 2 | 2 | | | | | 2 | 2 | 0 | | |
| Tổng số câu | | | 8 | 4 | 0 | 7 | 8 | 1 | 0 | 2 | 4 | 1 | 1 | 5 | 34 câu | 100 % |
| Tổng số điểm | | | 2 | 1 | 0 | 1.75 | 2 | 0.25 | 0 | 1 | 2 | 3.8 | 4 | 2.3 | 10 điểm | 100 % |
| Tỉ lệ (%) | | | 30% | | | 40% | | | 30% | | | 100% | | | | |

Mỗi câu hỏi PI là 0.25 điểm

Mỗi câu hỏi PII cùng một hàng là một câu, mỗi câu chia làm 4 ý nhỏ, 4 câu là 16 ý nhỏ.

Trong mỗi câu, làm đúng 1 ý là 0.1đ, đúng 2 ý là 0.25đ, đúng 3 ý là 0.5đ, đúng 4 ý là 1.0đ

Mỗi câu hỏi PIII là 0.5 điểm